

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 17691
	Giờ: Ngày 14 tháng 05 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26

145
T
H
D
A
A
AM
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên
Ông RAT Sokhorn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2012)
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31/12/2011)
Ông Vũ Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Toà nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số: 179/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico và các công ty con

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 26 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng liên quan đến số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 38.897.196.211 đồng. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được đúng đắn số dư phải thu khách hàng tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.9, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH MTV Lê Thanh chưa đi vào hoạt động, Công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lê Thanh; do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm số liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lê Thanh.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.10 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo hoạt động kinh doanh của dự án San lấp mặt bằng 50ha thuộc cụm Công nghiệp Ba Đặng; theo đó, Công ty chưa có cơ sở để trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư góp vốn liên doanh này.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.11 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên, theo đó Công ty chưa có cơ sở để trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

Trụ sở chính:

Ngõ 21, toà nhà
Capital Tower,
Số 109
Trần Hưng Đạo
Hoàn Kiếm
Hà Nội

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trần Văn Thúc
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2012

A blue ink signature of Nguyễn Anh Dũng, consisting of a stylized cursive script.

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1379/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.509.344.314	166.502.296.043
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		12.234.065.557	20.410.716.583
111	Tiền	V.1	12.234.065.557	20.410.716.583
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	11.850.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	V.2	-	11.850.000.000
130	Phải thu ngắn hạn	V.3	116.247.902.654	126.076.804.270
131	Phải thu khách hàng		100.603.452.115	104.477.753.854
132	Trả trước cho người bán		12.620.416.539	20.375.150.416
135	Các khoản phải thu khác		3.024.034.000	1.223.900.000
140	Hàng tồn kho	V.4	8.586.042.154	3.635.230.011
141	Hàng tồn kho		8.586.042.154	3.635.230.011
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.441.333.949	4.529.545.179
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		149.056.514	646.516.400
152	Thuế GTGT được khấu trừ		6.826.376.665	3.190.904.244
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	5.465.900.770	692.124.535
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		210.405.385.266	152.892.013.873
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		158.863.364.398	128.363.602.497
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	12.865.292.522	11.524.143.948
222	Nguyên giá		15.944.685.770	12.460.201.852
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.079.393.248)	(936.057.904)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	13.702.098.808	18.448.599.138
228	Nguyên giá		13.712.098.808	18.456.098.808
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.000.000)	(7.499.670)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	132.295.973.068	98.390.859.411
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		50.102.820.542	23.700.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	48.902.820.542	23.700.000.000
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.11	1.200.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.439.200.326	828.411.376
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.12	967.672.326	484.083.376
268	Tài sản dài hạn khác		471.528.000	344.328.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		359.914.729.580	319.394.309.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		123.479.971.361	109.018.628.820
310	Nợ ngắn hạn		123.137.908.858	108.801.972.220
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.13	41.072.513.165	30.122.000.000
312	Phải trả người bán		43.779.265.967	53.508.148.818
313	Người mua trả tiền trước		3.782.440.180	1.350.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	23.686.124.377	24.077.571.551
315	Phải trả công nhân viên		850.399.926	549.488.773
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	9.684.101.965	260.349.800
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		283.063.278	283.063.278
330	Nợ dài hạn		342.062.503	216.656.600
334	Vay và nợ dài hạn	V.16	342.062.503	216.656.600
400	NGUỒN VỐN		205.051.526.885	196.586.787.424
410	Vốn chủ sở hữu	V.17	205.051.526.885	196.586.787.424
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.425.590.000	128.688.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		849.189.834	849.189.834
418	Quỹ Dự phòng tài chính		283.063.278	283.063.278
420	Lợi nhuận chưa phân phối		49.493.683.773	66.766.534.312
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		31.383.231.334	13.788.893.672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		359.914.729.580	319.394.309.916



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	61.115.319.817	97.163.103.735
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	11.838.201.600	1.267.477.648
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	49.277.118.217	95.895.626.087
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	25.068.236.764	41.802.826.808
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.208.881.453	54.092.799.279
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.113.021.292	638.138.982
22	Chi phí tài chính	VI.4	1.482.871.712	128.133.930
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.482.871.712	128.133.930
24	Chi phí bán hàng		2.358.123.770	1.562.770.082
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.959.858.823	12.901.111.472
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.521.048.440	40.138.922.777
31	Thu nhập khác	VI.5	5.296.228.909	56.875.375.103
32	Chi phí khác	VI.5	5.943.008.825	10.317.024.633
40	Lợi nhuận khác	VI.5	(646.779.916)	46.558.350.470
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		11.874.268.524	86.697.273.247
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	3.145.413.729	21.905.368.356
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.728.854.795	64.791.904.891
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		266.115.334	3.248.816.912
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		8.462.739.461	61.543.087.979
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	548	5.421



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	11.874.268.524	86.697.273.247
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao TSCĐ	2.399.211.764	1.201.798.254
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(461.653.925)	(1.731.052.259)
06	Chi phí lãi vay	1.481.526.284	128.133.930
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.293.352.647	86.296.153.172
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	6.272.600.067	(94.657.191.825)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(4.950.812.143)	3.911.760.907
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	3.776.870.647	33.001.334.588
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	13.870.936	(1.057.283.660)
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.481.526.284)	(128.133.930)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.879.363.519)	(3.964.074.469)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(908.941.849)	(2.092.127.602)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.136.050.502	21.310.437.181
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(24.628.821.699)	(45.006.229.439)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.680.000.353	4.374.875.103
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(11.850.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.850.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(26.402.820.542)	(23.700.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.113.021.292	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.388.620.596)	(76.181.354.336)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	38.646.990.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	51.063.229.061	33.739.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(39.987.309.993)	(6.167.414.816)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	11.075.919.068	66.218.575.184
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.176.651.026)	11.347.658.029
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	20.410.716.583	9.063.058.554
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.234.065.557	20.410.716.583



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thư, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008, tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 4 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thư. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng.

Chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 5 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/9/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh về việc điều chỉnh tăng vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Thuận Hamico đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

2. Công ty con

2.1. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

(a) Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thu

* Địa chỉ: Khu Phố 11, P. Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 83%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 83%

(b) Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ Thiên Lợi

* Địa chỉ: Tổ 26, Khu Phước Hải, Thị Trấn Lòng Thành, Tỉnh Đồng Nai

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

(c) Công ty TNHH VLXD Khoáng sản Bình Thuận Joton

* Địa chỉ: Tổ 6, khu 12, xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 88%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 88%

(d) Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng

* Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 62%

2.2. Danh sách các Công ty con không được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Lệ Thanh

* Địa chỉ: 52 Phủ Đổng, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2011: 100%

Nguyên nhân: Công ty TNHH MTV Lệ Thanh chưa đi vào hoạt động, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lệ Thanh.

3. Công ty liên kết, liên doanh

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên doanh: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận

* Địa chỉ: KP11, phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Hợp đồng số 01/2010/HDKT ngày 25 tháng 12 năm 2010 được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận và Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu về việc góp vốn liên doanh thực hiện dự án san lấp mặt bằng 50 ha thuộc cụm công nghiệp Ba Đàng. Tổng giá trị hợp đồng là 80 tỷ đồng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

13. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền mặt	11.930.470.713	10.810.613.428
	Tiền gửi ngân hàng	303.594.844	9.600.103.155
	Cộng	12.234.065.557	20.410.716.583
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
		Cuối năm	Đầu năm
	Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	11.850.000.000
	Cộng	-	11.850.000.000
	(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Sacombank.		
3.	Phải thu ngắn hạn		
		Cuối năm	Đầu năm
	Phải thu khách hàng (*)	100.603.452.115	104.477.753.854
	Trả trước cho người bán	12.620.416.539	20.375.150.416
	Các khoản phải thu khác	3.024.034.000	1.223.900.000
	Cộng	116.247.902.654	126.076.804.270
	(*) Trong đó, tại thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu (là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico) có số dư công nợ phải thu đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận – Công ty Liên doanh là: 46.591.983.269 đồng, khoản công nợ này phát sinh từ năm 2010; tuy nhiên, đến ngày 17/7/2011 hai Công ty đã ký kết Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02/2011/PLHĐ-HTKD về việc gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 30/6/2012.		
4.	Hàng tồn kho		
		Cuối năm	Đầu năm
	Hàng hóa	8.586.042.154	3.635.230.011
	Cộng	8.586.042.154	3.635.230.011
5.	Tài sản ngắn hạn khác		
		Cuối năm	Đầu năm
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.711.000	13.000.000
	Tạm ứng	5.302.189.770	679.124.535
	Cộng	5.465.900.770	692.124.535

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.330.574.545	175.801.131	10.499.155.777	409.549.349	45.121.050	12.460.201.852
Tăng trong năm	57.336.364	2.319.160.091	1.938.368.546	10.362.727	-	4.325.227.728
Mua trong năm	57.336.364	2.319.160.091	1.938.368.546	10.362.727	-	4.325.227.728
Giảm trong năm	-	-	840.743.810	-	-	840.743.810
Thanh lý, nhượng bán	-	-	840.743.810	-	-	840.743.810
Số dư cuối năm	1.387.910.909	2.494.961.222	11.596.780.513	419.912.076	45.121.050	15.944.685.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	133.707.696	166.061.104	535.378.726	91.902.308	9.008.070	936.057.904
Tăng trong năm	459.475.149	652.966.497	1.216.773.289	56.429.835	11.066.664	2.396.711.434
Khấu hao trong năm	459.475.149	652.966.497	1.216.773.289	56.429.835	11.066.664	2.396.711.434
Tăng trong năm	-	-	253.376.090	-	-	253.376.090
Thanh lý, nhượng bán	-	-	253.376.090	-	-	253.376.090
Số dư cuối năm	593.182.845	819.027.601	1.498.775.925	148.332.143	20.074.734	3.079.393.248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	1.196.866.849	9.740.027	9.963.777.051	317.647.041	36.112.980	11.524.143.948
Số dư cuối năm	794.728.064	1.675.933.621	10.098.004.588	271.579.933	25.046.316	12.865.292.522

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 240.000.000 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.000.000	18.446.098.808	18.456.098.808
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	4.744.000.000	4.744.000.000
Nhuận bán	-	4.744.000.000	4.744.000.000
Số dư cuối năm	10.000.000	13.702.098.808	13.712.098.808
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.499.670	-	7.499.670
Tăng trong năm	2.500.330	-	2.500.330
Khấu hao trong năm	2.500.330	-	2.500.330
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.000.000	-	10.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	2.500.330	18.446.098.808	18.448.599.138
Số dư cuối năm	-	13.702.098.808	13.702.098.808

Tổng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 4.744.000.000 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án khu dịch vụ Cảng Lagi	33.891.100.328	31.933.668.691
Dự án Khu chuyển tải	33.393.948.574	33.393.948.574
Dự án mỏ cát trắng Tân Phước	1.715.200.000	1.715.200.000
Dự án Xây dựng cụm công nghiệp Hải Thắng	30.372.828.921	385.408.726
Xưởng chế biến đá Thạch anh	79.845.500	79.845.500
Dự án mỏ cát Tân Hà	4.116.850.727	2.323.696.402
Xây dựng cơ bản văn phòng HAMICO	1.096.224.484	1.096.224.484
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	4.011.502.867	3.844.395.367
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	18.213.948.267	18.213.948.267
	132.295.973.068	98.390.859.411

9. Đầu tư vào công ty con

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu (*)		11.809.601	118.096.008.602	7.239.601	72.396.008.602
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi		227.000	2.270.000.000	227.000	2.270.000.000
Công ty Cổ phần Nạo vét và San lấp Thiên Bảo (**)		-	-	90.000	900.000.000
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton		740.200	7.402.000.000	740.200	7.402.000.000
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng		727.500	7.275.000.000	727.500	7.275.000.000
Công ty MTV Hamico Lệ Thanh (***)		754	7.540.000	-	-
Cộng		-	135.050.548.602	-	90.243.008.602

(*) Số vốn góp vào các công ty này tăng trong năm 2011 theo lộ trình đã cam kết góp.

(**) Trước đây là Công ty Cổ phần Nạo vét và san lấp Thiên Bảo.

(***) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH MTV Lệ Thanh chưa đi vào hoạt động, Công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lệ Thanh, do đó Báo cáo hợp nhất này chưa bao gồm số liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lệ Thanh.

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	83	83
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	62	62
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	88	88
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	62	62
Công ty MTV Hamico Lệ Thanh	100	100

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn thực hiện dự án với Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Bình Thuận (*)	-	48.902.820.542		23.700.000.000
Cộng	-	48.902.820.542	-	23.700.000.000

(*) Hợp đồng số 01/2010/HDKT ngày 25 tháng 12 năm 2010 được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận và Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thư về việc góp vốn liên doanh thực hiện dự án san lấp mặt bằng 50 ha thuộc cụm công nghiệp Ba Đàng. Tổng giá trị hợp đồng là 80 tỷ đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo hoạt động kinh của dự án, theo đó Công ty chưa có cơ sở để trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư góp vốn liên doanh này.

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên (*)	120.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	120.000	1.200.000.000	-	-

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên với số tiền là 1.200.000.000 đồng, chiếm 0,38% vốn Điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên; theo đó, Công ty chưa có cơ sở để trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	967.672.326	484.083.376
Cộng	967.672.326	484.083.376

13. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	28.880.513.165	30.122.000.000	1 năm	1,5%/tháng	Tin chấp
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	12.192.000.000	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn	12.000.000.000	-	1 năm	20,2%/năm	Quyền sử dụng đất
- Vay thẻ tín dụng	192.000.000	-	-	-	-
Cộng	41.072.513.165				

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	656.768.552	1.068.916.766
Thuế tài nguyên	373.214.830	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.274.704.995	23.008.654.785
Thuế khác	381.436.000	-
Cộng	23.686.124.377	24.077.571.551

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.686.139.801	-
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan (*)	1.997.962.164	220.029.800
Cộng	9.684.101.965	260.349.800

(*) Khoản phải nộp phạt cho cơ quan Hải quan theo Biên bản xử phạt hành chính về thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu.

16. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Biên Hoà		216.656.600
Hợp đồng tín dụng từng lần số 08011XE - 18 ngày 25/9/2008, Số tiền vay 300,000,000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên hàng quý, Mục đích sử dụng tiền vay mua xe ô tô Ford, Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay.		216.656.600
Ngân hàng United Oversea Bank (UOB)	342.062.503	-
Cộng	342.062.503	216.656.600

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	46.880.000.000	-	-	5.503.996.675	52.383.996.675
Tăng trong năm	81.808.000.000	849.189.834	283.063.278	64.791.904.891	147.732.158.003
Tăng vốn	81.808.000.000	-	-	-	81.808.000.000
Lãi	-	849.189.834	283.063.278	64.791.904.891	65.924.158.003
Giảm trong năm	-	-	-	3.529.367.254	3.529.367.254
Giảm khác	-	-	-	3.529.367.254	3.529.367.254
Số dư cuối năm trước	128.688.000.000	849.189.834	283.063.278	66.766.534.312	196.586.787.424
Số dư đầu năm nay	128.688.000.000	849.189.834	283.063.278	66.766.534.312	196.586.787.424
Tăng trong năm	25.737.590.000	-	-	8.462.739.461	34.200.329.461
Tăng vốn từ lợi nhuận	25.737.590.000	-	-	-	25.737.590.000
Lãi	-	-	-	8.462.739.461	8.462.739.461
Giảm trong năm	-	-	-	25.735.590.000	25.735.590.000
Chia cổ tức	-	-	-	25.735.590.000	25.735.590.000
Số dư cuối năm nay	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	49.493.683.773	205.051.526.885

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:2 theo Nghị quyết số 02/2011/ĐH ĐCĐ ngày 10/5/2011 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico

Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh về việc điều chỉnh tăng vốn Điều lệ.

Cổ phiếu	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.442.559	12.868.800
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.442.559	12.868.800
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	12.868.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.442.559	12.868.800
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	12.868.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	61.115.319.817	97.163.103.735
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	11.838.201.600	-
Thuế xuất khẩu	-	1.267.477.648
Doanh thu thuần	49.277.118.217	95.895.626.087
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.068.236.764	41.802.826.808
Cộng	25.068.236.764	41.802.826.808
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.113.021.292	638.138.982
Cộng	1.113.021.292	638.138.982
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.482.871.712	128.133.930
Cộng	1.482.871.712	128.133.930
5. Hoạt động khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	600.000.353	4.374.875.103
Tiền thu từ bán quyền sở hữu đất	4.080.000.000	52.500.000.000
Thu nhập khác	616.228.556	500.000
Cộng	5.296.228.909	56.875.375.103
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	587.367.720	2.643.822.844
Nguyên giá của tài sản đất nhượng bán	4.744.000.000	7.513.659.992
Các khoản chi khác	611.641.105	159.541.797
Cộng	5.943.008.825	10.317.024.633
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(646.779.916)	46.558.350.470

6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Chi phí thuế TNDN năm nay	Chi phí thuế TNDN năm trước
Công ty mẹ	2.324.146.207	8.151.307.628
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư	793.937.415	11.902.378.903
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	27.330.107	151.657.125
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	-	-
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	-	1.700.024.700
Cộng	3.145.413.729	21.905.368.356

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.462.739.461	61.543.087.979
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.462.739.461	61.543.087.979
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	15.442.559	11.352.160
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	548	5.421

Trong năm 2011, Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:2 (Cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu cũ sẽ nhận được thêm 2 cổ phiếu mới) dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2010. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.511.629
Chi phí nhân công	4.199.469.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.399.211.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.603.524.578
Chi phí khác bằng tiền	3.858.811.762
Cộng	14.198.529.615

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	460.932.576	465.600.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.234.065.557	20.410.716.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.689.236.603	130.606.349.449
Đầu tư ngắn hạn	-	11.850.000.000
Đầu tư dài hạn	50.102.820.542	23.700.000.000
Cộng	<u>191.026.122.702</u>	<u>186.567.066.032</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	41.414.575.668	30.338.656.600
Phải trả người bán và phải trả khác	82.065.395.693	78.679.972.220
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	<u>123.479.971.361</u>	<u>109.018.628.820</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2011, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.1. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.1.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.1.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.1.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.1.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.1.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

5.1.5 Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm – 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	41.072.513.165	342.062.503	41.414.575.668
Phải trả người bán và phải trả khác	82.065.395.693	-	82.065.395.693
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	123.137.908.858	342.062.503	123.479.971.361
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	30.122.000.000	216.656.600	30.338.656.600
Phải trả người bán và phải trả khác	78.679.972.220	-	78.679.972.220
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	108.801.972.220	216.656.600	109.018.628.820
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.234.065.557	-	12.234.065.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.689.236.603	-	128.689.236.603
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	50.102.820.542	50.102.820.542
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	140.923.302.160	50.102.820.542	191.026.122.702
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.410.716.583	-	20.410.716.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.606.349.449	-	130.606.349.449
Đầu tư ngắn hạn	11.850.000.000	-	11.850.000.000
Đầu tư dài hạn	-	23.700.000.000	23.700.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	162.867.066.032	23.700.000.000	186.567.066.032

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng